

BẢNG CÂN NỖI KẾ TOÁN HỘP NHẬT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2007	01/01/2007
A. NỖ PHẢI TRẢ	300		127.805.855.919	45.465.133.487
I. Nỗ ngắn hạn	310		127.755.608.424	44.533.163.611
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	76.781.104.741	25.004.987.510
2. Phải trả cho người bán	312	V.13	22.099.731.879	3.470.770.677
3. Người mua trả tiền trước	313	V.13	652.120.737	1.223.042.437
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	3.181.994.981	785.497.989
5. Phải trả người lao động	315		3.116.189.813	3.193.995.330
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	21.924.466.273	10.854.869.668
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nỗ dài hạn	330		50.247.495	931.969.876
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	-	916.274.706
6. Dự phòng trở lại các công việc	336		50.247.495	15.695.170
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		285.894.452.617	71.865.826.928
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	279.286.591.064	67.953.421.785
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		62.999.990.000	33.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		194.685.363.861	20.879.963.861
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.143.445.652	4.660.826.140
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.339.614.069	612.174.407
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		11.118.177.482	8.800.457.377
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		6.607.861.553	3.912.405.143
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		6.609.838.033	3.914.381.623
2. Nguồn kinh phí	432		(1.976.480)	(1.976.480)
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		1.913.030.310	1.893.334.047
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		415.613.338.846	119.224.294.462

Bến Tre, ngày 01 tháng 02 năm 2008

Kế toán trưởng

Giám đốc

NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

NGANG KIET TÔNG